

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và 11 năm 2025 (đợt 1) cho các địa phương trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cụ thể đối với từng loại cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 5 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 44/TTr-SNNMT ngày 10/01/2026 về việc phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và 11 năm 2025 (đợt 1) cho các địa phương trên địa bàn tỉnh (kèm theo văn bản số 228/STC-ĐPCS ngày 10/01/2026 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và 11 năm 2025 (đợt 1) cho các địa phương trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc hỗ trợ:

Bổ sung kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra tại các cơn bão số 3, 5, 6, 10 và 11 năm 2025 (đợt 1) cho các địa phương trên địa bàn tỉnh đã đủ hồ sơ được Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, thẩm định theo quy định.

2. Mức hỗ trợ:

Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 03/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Dự toán kinh phí: 588.621.225.000 đồng (*Năm trăm tám mươi tám tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Bao gồm:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ: 470.896.980.000 đồng.
- Ngân sách tỉnh đảm bảo: 117.724.245.000 đồng.

4. Kinh phí phân bổ đợt này:

4.1. Kinh phí: 117.724.245.000 đồng (*Một trăm mười bảy tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

4.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2026.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các địa phương để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động kiểm tra, giám sát và đôn đốc các địa phương thực hiện việc hỗ trợ trực tiếp đến các hộ sản xuất bị thiệt hại, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách theo quy định; đồng thời chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh có văn bản báo cáo Bộ Tài chính bổ sung kinh phí để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật cho ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện.

4. Các địa phương thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; triển khai thực hiện việc hỗ trợ trực tiếp đến các hộ sản xuất bị thiệt hại, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác của số liệu hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường; Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, KTTC (TĐN3549).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục
KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP DO THIÊN TAI GÂY RA
TẠI CÁC CƠN BÃO SỐ 3, 5, 6, 10 VÀ 11 NĂM 2025 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)
Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số	117.724.245	
1	Phường Đông Quang	1.566.298	
2	Phường Đông Sơn	1.178.327	
3	Phường Sầm Sơn	344.429	
4	Phường Bím Sơn	783.068	
5	Phường Ngọc Sơn	1.977.320	
6	Xã Các Sơn	72.000	
7	Xã Hồ Vương	429.195	
8	Xã Nga An	1.212.078	
9	Xã Hậu Lộc	2.072.190	
10	Xã Hoa Lộc	3.107.479	
11	Xã Vạn Lộc	1.611.592	
12	Xã Triệu Lộc	1.181.485	
13	Xã Đông Thành	1.991.801	
14	Xã Hoằng Sơn	1.978.928	
15	Xã Hoằng Hóa	3.272.190	
16	Xã Hoằng Giang	1.964.895	
17	Xã Hoằng Phú	1.358.147	
18	Xã Hoằng Lộc	836.390	
19	Xã Hoằng Châu	4.437.538	
20	Xã Hoằng Tiến	2.309.655	
21	Xã Hoằng Thanh	3.497.179	
22	Xã Tống Sơn	1.249.019	
23	Xã Hoạt Giang	1.925.215	
24	Xã Quảng Ngọc	133.687	

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
25	Xã Tiên Trang	161.226	
26	Xã Nông Cống	1.532.610	
27	Xã Thăng Bình	486.768	
28	Xã Trung Chính	1.416.530	
29	Xã Thăng Lợi	1.166.620	
30	Xã Trường Văn	1.022.556	
31	Xã Tượng Lĩnh	508.256	
32	Xã Triệu Sơn	1.020.796	
33	Xã Thọ Phú	1.937.163	
34	Xã Tân Ninh	505.848	
35	Xã Đồng Tiến	797.897	
36	Xã Hợp Tiến	565.791	
37	Xã Thọ Ngọc	819.436	
38	Xã Thọ Bình	64.055	
39	Xã Sao Vàng	2.805.248	
40	Xã Thọ Lập	1.500.076	
41	Xã Thọ Xuân	1.959.103	
42	Xã Xuân Lập	3.121.678	
43	Xã Thọ Long	2.113.476	
44	Xã Xuân Hòa	1.977.448	
45	Xã Lam Sơn	450.741	
46	Xã Xuân Tín	1.563.412	
47	Xã Thiệu Hóa	2.262.273	
48	Xã Thiệu Trung	1.378.027	
49	Xã Thiệu Toán	1.935.126	
50	Xã Thiệu Tiến	980.107	
51	Xã Thiệu Quang	2.389.785	
52	Xã Yên Định	1.594.223	
53	Xã Yên Trường	1.045.746	

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
54	Xã Yên Phú	2.215.650	
55	Xã Quý Lộc	1.513.438	
56	Xã Yên Ninh	1.932.931	
57	Xã Định Tân	1.730.346	
58	Xã Định Hòa	2.135.420	
59	Xã Vĩnh Lộc	3.766.482	
60	Xã Tây Đô	1.690.435	
61	Xã Biện Thượng	1.358.700	
62	Xã Kim Tân	4.103.587	
63	Xã Vân Du	1.093.842	
64	Xã Thạch Bình	4.123.390	
65	Xã Thành Vinh	2.054.649	
66	Xã Thạch Quảng	311.698	
67	Xã Cẩm Thủy	2.097.695	
68	Xã Xuân Du	4.200	
69	Xã Mậu Lâm	129.210	
70	Xã Xuân Thái	105.568	
71	Xã Như Xuân	394.964	
72	Xã Thượng Ninh	6.322	
73	Xã Xuân Bình	339.594	
74	Xã Hóa Quỳ	250.337	
75	Xã Thường Xuân	720.935	
76	Xã Bát Mọt	14.271	
77	Xã Ngọc Lặc	634.539	
78	Xã Minh Sơn	1.100.293	
79	Xã Ngọc Liên	524.842	
80	Xã Kiên Thọ	210.428	
81	Xã Yên Khương	91.892	
82	Xã Bá Thước	433.530	

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
83	Xã Thiết Ống	252.750	
84	Xã Văn Nho	300.298	
85	Xã Điền Quang	1.020.563	
86	Xã Điền Lư	664.740	
87	Xã Hồi Xuân	35.132	
88	Xã Nam Xuân	69.540	
89	Xã Phú Lệ	1.010	
90	Xã Trung Thành	32.800	
91	Xã Hiền Kiệt	53.813	
92	Xã Thiên Phú	30.337	
93	Xã Quan Sơn	44.944	
94	Xã Trung Hạ	337.456	
95	Xã Tam Thanh	44.636	
96	Xã Sơn Điện	56.722	
97	Xã Mường Mìn	51.246	
98	Xã Sơn Thủy	44.436	
99	Xã Mường Lát	10.151	
100	Xã Pù Nhi	3.301	
101	Xã Tam Chung	9.060	